

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v: “tranh chấp về ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tám;
2. Ông Lê Văn Thêm.

- Thư ký phiên tòa: bà Hồ Thị Hoàng Sa là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Trúc Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 152/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về “tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Cao Thị Mỹ H**, sinh năm 1989. *Vắng mặt*

- Bị đơn: anh **Nguyễn Việt P**, sinh năm 1979. *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: **thôn T, xã Q, thành phố Đà Nẵng.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/8/2025, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - chị **Cao Thị Mỹ H**, trình bày:*

Về hôn nhân: chị **H** và anh **P** tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã **Q, thành phố Đà Nẵng (thuộc thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cũ)** cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14 ngày 14 tháng 03 năm 2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã,

cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay chị **H** xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh **Nguyễn Việt P**.

Về con chung: có hai người con chung tên **Nguyễn Thị Kim N**, sinh ngày 23/5/2011 và **Nguyễn Cao P1**, sinh ngày 15/9/2014. Sau khi ly hôn, chị **H** có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng các con đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh **Nguyễn Việt P** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

* *Đối với bị đơn - anh **Nguyễn Việt P***: từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **Nguyễn Việt P**, nhưng anh **Nguyễn Việt P** vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị **H**.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ: nguyên đơn - chị **H** nộp: 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, 02 bản sao Giấy khai sinh của cháu **N** và cháu **P1**, 01 bản sao Căn cước công dân, 01 đơn xác nhận nơi cư trú.

Tòa án thu thập:

- 01 biên bản xác minh vào các ngày 10/10/2025 và ngày 23/4/2026 tại trụ sở **Công an xã Q**, thành phố Đà Nẵng. **Công an xã Q**, thành phố Đà Nẵng cho biết: anh **Nguyễn Việt P** có hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã Q, thành phố Đà Nẵng**, có số định danh cá nhân 049079011523, ngoài tên **Nguyễn Việt P** không còn tên nào khác, hiện anh **Nguyễn Việt P** đang sinh sống ở địa phương.

- 01 biên bản xác minh ngày 23/4/2026 tại trụ sở **Ủy ban nhân dân xã Q**. **Ủy ban nhân dân xã Q** cho biết: ông **Nguyễn Việt P**, sinh năm 1979 có số định danh cá nhân 049079001523, hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã Q, thành phố Đà Nẵng** và ông **Nguyễn Việt P2**, sinh năm 1979 trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14 ngày 14/3/2011 và ông **Nguyễn Việt P2** trong các giấy khai sinh của cháu **Nguyễn Cao P1** và cháu **Nguyễn Thị Kim N** là cùng một người.

- 01 biên bản xác minh ngày 10/10/2025 tại trụ sở **Ủy ban nhân dân xã Q** về nguyên nhân mâu thuẫn và điều kiện nuôi con của chị **H** và anh **P2**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn - anh **Nguyễn Việt P** có nơi cư trú tại **thôn T, xã Q, thành phố Đà Nẵng**. Chị **H** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Nguyễn Việt P** và yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “*tranh chấp về ly hôn và nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn – chị **Cao Thị Mỹ H** có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn – anh **Nguyễn Việt P** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: chị **Cao Thị Mỹ H** và anh **Nguyễn Việt P** tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố Đà Nẵng (thuộc thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14 ngày 14/03/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị **H**, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh **Nguyễn Việt P** không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị **H**. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **H** là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: chị **Cao Thị Mỹ H** và anh **Nguyễn Việt P** có hai người con chung tên **Nguyễn Thị Kim N**, sinh ngày 23/5/2011 và **Nguyễn Cao P1**, sinh ngày 15/9/2014. Chị **H** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh **P** cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **P** không có ý kiến về yêu cầu nuôi con của chị **H**. Tại bản trình bày, các con đều có nguyện vọng được sống với chị **H**. Hơn nữa, các

con còn nhỏ, cần sự quan tâm, gần gũi của người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, cần giao cháu **Nguyễn Thị Kim N** và cháu **Nguyễn Cao P1** cho chị **H** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị **H** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh **Nguyễn Việt P** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị **H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Cao Thị Mỹ H** đối với anh **Nguyễn Việt P** về việc "*tranh chấp về ly hôn và nuôi con*".

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị **Cao Thị Mỹ H** và anh **Nguyễn Việt P**.
2. Về con chung: có hai người con chung tên **Nguyễn Thị Kim N**, sinh ngày 23/5/2011 và **Nguyễn Cao P1**, sinh ngày 15/9/2014. Giao hai con chung tên **Nguyễn Thị Kim N** và **Nguyễn Cao P1** cho chị **Cao Thị Mỹ H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị **H** không yêu

cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh **Nguyễn Việt P** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng chi **Cao Thị Mỹ H** phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chi **H** đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002944 ngày 06/10/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Chi cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Quế Sơn (Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 14/03/2011);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Loan